KPMG

CÔNG TY C° PHЫIN CH¸ NG KHOÁN IB

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫIN CH¸ NG KHOÁN IB
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫIN CH¸ NG KHOÁN IB c=VN l=Hai Bà Tr¬ng
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2016-08-30 13:04+07:00

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN IB

Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN IB
Date: 2016.08.30 13:17:32 +07:00

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 70/UBCK-GP	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
	Số 30/GPĐC-UBCK	Ngày 6 tháng 5 năm 2011
	Số 40/GPĐC-UBCK	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
	Số 79/GPĐC-UBCK	Ngày 19 tháng 4 năm 2012
	Số 09/GPĐC-UBCK	Ngày 21 tháng 5 năm 2014
	Số 24/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 9 năm 2014
	Số 03/GPĐC-UBCK	Ngày 14 tháng 1 năm 2015
	Số 27/GPĐC-UBCK	Ngày 29 tháng 5 năm 2015
	Số 48/GPĐC-UBCK	Ngày 26 tháng 10 năm 2015
	Số 19/GPĐC-UBCK	Ngày 1 tháng 7 năm 2016
	Số 21/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 7 năm 2016
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Khả Tuyên	Chủ tịch *(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*
	Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên *(bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016)*
	Bà Cao Thị Hồng	Thành viên
	Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên *(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*
	Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên *(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Hạnh	Tổng Giám đốc *(bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)*
	Bà Cao Thị Hồng	Tổng Giám đốc *(miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)*
	Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Tầng 8, Số 52 phố Lê Đại Hành Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng Khoán IB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") và công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và công ty con tại 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-02-162/3

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1.	Lãi từ các tài sản sản chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		60.818.305.480	47.698.748.026
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*7(a)*	*49.569.588.732*	*38.577.885.326*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*7(b)*	*11.248.716.748*	*9.120.862.700*
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7(c)	12.377.396.687	1.342.911.095
1.6.	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		9.999.567.199	1.463.647.900
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		3.012.434.900	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	08		5.436.363.636	2.149.462.291
1.10.	Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1.255.643.697	64.263.501
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11		489.107.814	7.766.010
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**93.388.819.413**	**52.726.798.823**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		37.089.353.543	24.303.380.706
a.	*Lỗ bán các TSTC*	*21.1*	*8(a)*	*30.344.549.019*	*19.569.341.000*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC*	*21.2*	*8(b)*	*6.744.804.524*	*4.642.729.616*
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC*	*21.3*		-	*91.310.090*
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	14	504.399.676	-
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.080.388.949	442.994.962
2.7.	Chi phí môi giới chứng khoán	27		4.315.194.981	864.956.615
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		56.918.182	-
2.9.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29		2.149.028.870	1.429.320.057
2.11.	Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1.601.773.717	924.114.723
2.12.	Chi phí khác	32		(38.182.619)	13.611.111
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**46.758.875.299**	**27.978.378.174**

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	298.678
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		695.979.451	1.155.282.836
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44		67.613.985	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**763.593.436**	**1.155.581.514**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.2.	Chi phí lãi vay	52		267.469.236	144.510.729
4.4.	Chi phí đầu tư khác	54		-	39.296.197
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**267.469.236**	**183.806.926**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**9**	**14.193.766.487**	**9.006.451.823**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)**	**70**		**32.932.301.827**	**16.713.743.414**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71		743.058.594	172.270.667
8.2.	Chi phí khác	72		1.170.814	382.032.600
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**741.887.780**	**(209.761.933)**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**33.674.189.607**	**16.503.981.481**
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**5.398.556.202**	**1.846.544.815**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	10	5.398.556.202	1.846.544.815
	Cộng chi phí thuế TNDN			**5.398.556.202**	**1.846.544.815**

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**28.275.633.405**	**14.657.436.666**
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		28.534.306.291	14.657.436.666
11.3	Lỗ thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(258.672.886)	-
XII.	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		**2.897.257.379**	-
12.6	Lãi, lỗ được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		2.897.257.379	-
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	**400**		**31.172.890.784**	**14.657.436.666**
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		31.431.563.670	14.657.436.666
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		(258.672.886)	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Trần Thị Hồng Hà	Ông Nguyễn Văn Hạnh
Kế toán	*Q. Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**978.532.333.815**	**709.773.367.437**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**970.834.293.032**	**660.410.840.035**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	11	233.118.143.084	1.175.678.266
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*83.118.143.084*	*1.175.678.266*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*150.000.000.000*	-
2.	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	13(a)	572.846.852.632	385.424.773.721
4.	Các khoản cho vay	114	13(b)	142.181.725.307	146.676.579.003
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	14	(18.253.019.594)	(11.003.815.394)
7.	Các khoản phải thu từ TSTC	117		36.021.445.935	1.147.562.144
7.1.	*Phải thu từ bán các TSTC*	*117.1*		*26.777.850.000*	*200.000.000*
7.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC*	*117.2*		*9.243.595.935*	*947.562.144*
7.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*231.000.000*	-
7.2.2.	*Dự thu tiền lãi, cổ tức chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*9.012.595.935*	*947.562.144*
9.	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		16.984.910.556	138.450.700.897
12.	Các khoản phải thu khác	122		520.252.588	11.157.356.923
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	15	(12.586.017.476)	(12.617.995.525)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**7.698.040.783**	**49.362.527.402**
1.	Tạm ứng	131		451.601.000	354.528.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		27.007.453	54.874.101
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		656.918.239	64.014.901
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		350.000	100.000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		6.562.164.091	48.889.010.400
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**108.342.123.703**	**105.942.141.637**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**	**16**	**52.897.257.379**	**50.000.000.000**
2.	Các khoản đầu tư	212		52.897.257.379	50.000.000.000
2.3.	*Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*212.3*		*52.897.257.379*	*50.000.000.000*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**13.304.181.210**	**13.103.752.973**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	17	6.310.728.161	5.471.055.718
	- Nguyên giá	*222*		*20.160.501.128*	*18.761.133.855*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(13.849.772.967)*	*(13.290.078.137)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	18	6.993.453.049	7.632.697.255
	- Nguyên giá	*228*		*11.899.696.252*	*11.864.696.252*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(4.906.243.203)*	*(4.231.998.997)*

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**42.140.685.114**	**42.838.388.664**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.464.630.320	1.446.821.770
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		2.905.394.274	3.314.668.234
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19	4.038.531.535	3.618.090.445
5.	Tài sản dài hạn khác	255		25.000.000.000	25.000.000.000
6.	Lợi thế thương mại	256		8.732.128.985	9.458.808.215
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.086.874.457.518**	**815.715.509.074**
	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**279.573.040.892**	**39.586.983.232**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**255.925.537.555**	**15.939.479.895**
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	20	250.000.000.000	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	434.582.778	535.758.012
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		340.321.355	143.937.772
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		735.500.000	610.294.905
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	2.985.650.547	12.522.155.946
11.	Phải trả người lao động	323		545.993	90.545.993
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89.040.351	35.265.351
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		934.730.267	384.221.300
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		405.166.264	1.617.300.616
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**23.647.503.337**	**23.647.503.337**
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23.500.000.000	23.500.000.000
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**807.301.416.626**	**776.128.525.842**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**807.301.416.626**	**776.128.525.842**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701.001.650.000	667.622.970.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.172.505.558	7.172.505.558
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.634.767.513	9.634.767.513
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		77.449.478.734	79.396.595.064
7.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*74.552.221.355*	*79.396.595.064*
7.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*2.897.257.379*	-
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		9.580.752.866	9.839.425.752
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**1.086.874.457.518**	**815.715.509.074**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
5.	Ngoại tệ các loại	005	2.239.268	2.375.905
6	Cổ phiếu đang lưu hành	006	70.100.165	66.762.297
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	18.670.784	29.975.922
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*	*14.747.256*	*23.078.822*
b	*Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng*	*008.2*	*1.382.028*	-
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*008.5*	*2.541.500*	*6.897.100*
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1	-
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*	*1*	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	2.445.719	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	157.493.433	137.569.212
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*	*140.828.287*	*119.772.152*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*	*6.470.015*	-
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*	*9.106.401*	*14.172.952*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*	*1.088.730*	*3.624.108*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.108	12.709.348
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*	*20.108*	-
d.	*Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	*022.4*	-	*12.709.348*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	-	17.275

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
7.	Tiền gửi của khách hàng		63.374.898.558	123.794.534.066
7.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	54.559.078.834	111.024.554.844
a.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027.1*	*54.559.078.834*	*111.024.554.844*
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	6.611.147.905	-
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	2.204.671.819	12.769.979.222
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*	*2.203.458.944*	*12.760.729.520*
b.	*Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*	*1.212.875*	*9.249.702*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	48.335.462.627	19.353.718.822
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	48.335.462.627	19.353.718.822
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	30.850	-
13	Phải trả KH về GDCK	036	15.039.405.081	104.437.969.931
13.1.	*Phải trả VSD TTBT của KH*	*036A*	*15.021.380.000*	*104.437.969.931*
13.2.	*Phải trả khác của KH*	*036B*	*18.025.081*	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Trần Thị Hồng Hà	Ông Nguyễn Văn Hạnh
Kế toán	*Q. Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**33.674.189.607**	**16.503.981.481**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**			
	- Khấu hao và phân bổ	03		1.430.038.430	1.447.212.847
	- Các khoản dự phòng	04		7.217.226.151	4.493.473.816
	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		4.137.394.686	(1.536.595.190)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(9.908.518.200)	(979.851.599)
	- Dự thu tiền lãi	08		(8.688.670.195)	-
5.	**Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động**	**30**			
	- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(187.422.078.911)	-
	- Giảm các khoản cho vay	33		4.494.853.696	-
	- Giảm các tài sản khác	35		38.306.514.446	-
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	36		132.102.894.676	(139.225.448.306)
	- Tăng trái phiếu phát hành	40		250.000.000.000	-
6.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**42**			
	- Tăng phải thu bán các TSTC	43		(26.577.850.000)	-
	- Tăng phải trả cho người bán	48		95.208.349	-
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		6.579.596.787	54.693.915.946
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	51		(572.645.290)	(72.302.651.613)
	- Giảm Thuế TNDN đã nộp	52		(21.514.658.388)	(11.313.003.819)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***223.353.495.844***	***(148.218.966.437)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61		(1.712.185.630)	(2.993.256.300)
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	63		-	(13.730.950.716)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		10.301.154.604	3.680.664.700
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	***70***		***8.588.968.974***	***(13.043.542.316)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	306.930.000.000
3	Tiền thu từ đi vay	73		-	66.581.765.027
4	Tiền trả nợ gốc vay	74		-	(66.581.765.027)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	***80***		-	***306.930.000.000***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**231.942.464.818**	**145.667.491.247**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**		**1.175.678.266**	**49.951.166.073**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)**	**103**	**11**	**233.118.143.084**	**195.618.657.320**
	Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu				
	Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối			33.378.680.000	-

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.826.264.502.978	398.684.501.600
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.841.555.483.810)	(526.647.337.000)
5.	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	834.276.747.298	197.000.325.576
6.	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(918.740.426.778)	(194.606.608.277)
9.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	39.335.024.804	169.649.801.400
	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	***20***	***(60.419.635.508)***	***44.080.683.299***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**123.794.534.066**	**28.221.968.314**
IV.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**63.374.898.558**	**72.302.651.613**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Trần Thị Hồng Hà	Ông Nguyễn Văn Hạnh
Kế toán	*Q. Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Chứng khóan IB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B04g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
				Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016			
		1/1/2015 VND	1/1/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**	**388.941.085.302**	**766.289.100.090**	**321.587.436.666**	**-**	**61.912.986.291**	**33.378.680.000**	**710.528.521.968**	**794.823.406.381**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	667.622.970.000	306.930.000.000	-	33.378.680.000	-	606.930.000.000	701.001.650.000
3.	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	3.966.195.125	7.172.505.558	-	-	-	-	3.966.195.125	7.172.505.558
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.428.457.080	9.634.767.513	-	-	-	-	6.428.457.080	9.634.767.513
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
7.1.	*Quỹ đầu tư phát triển*	*2.462.261.955*	*2.462.261.955*	-	-	-	-	*2.462.261.955*	*2.462.261.955*
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	76.084.171.142	79.396.595.064	14.657.436.666	-	28.534.306.291	33.378.680.000	90.741.607.808	74.552.221.355
II.	**Thu nhập toàn diện khác**	**-**	**9.839.425.752**	**-**	**-**	**2.897.257.379**	**258.672.886**	**-**	**12.478.010.245**
2.	Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	2.897.257.379	-	-	2.897.257.379
10.	Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	-	9.839.425.752	-	-	-	258.672.886	-	9.580.752.866
	TỔNG CỘNG	**388.941.085.302**	**776.128.525.842**	**321.587.436.666**	**-**	**64.810.243.670**	**33.637.352.886**	**710.528.521.968**	**807.301.416.626**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Trần Thị Hồng Hà	Ông Nguyễn Văn Hạnh
Kế toán	*Q. Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 4 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 701.001.650.000 VND (31/12/2015: 667.622.970.000 VND).

(d) Niêm yết

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 70.100.165 cổ phiếu VIX (31/12/2015: 66.762.297 cổ phiếu) tương ứng với số vốn điều lệ nêu trên.

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép Thành lập và hoạt động	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB	Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	57,25 tỷ VND	77,73%

(f) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 82 nhân viên (31/12/2015: 76 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ("Thông tư 95") ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 25 - Số liệu so sánh).

- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Tập đoàn áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này. Công ty sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Tập đoàn chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền

đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.

(c) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Tập đoàn nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Tập đoàn chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(d) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(e) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(h);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(i);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Tập đoàn không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Tập đoàn có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung như trình bày trong Thuyết minh 4(i).

Đối với các khoản phải thu, Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(j).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Tập đoàn.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tập đoàn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

(i) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Tập đoàn bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng cho vay khách hàng dựa trên việc phân loại các khoản vay thành 5 nhóm sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Công ty không được phép cho vay theo quy định của pháp luật; • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Công ty; • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Công ty khi cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán; • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ có giá trị vượt quá giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với công ty chứng khoán; • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Công ty. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản.

Tập đoàn lập dự phòng cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm	**Loại**	**Tỷ lệ dự phòng cụ thể**
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo như sau:

	Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a)	Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b)	Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c)	Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
	▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
	▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
	▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d)	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e)	Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	10%

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối kỳ kế toán.

(j) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc thiết bị	4 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
▪ tài sản khác	4 - 5 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

		Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(s) Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- các rủi ro khác.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn được bộ phận Kiểm soát nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	233.068.073.479	1.073.649.265
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	159.300.000.000	-
Các khoản cho vay	(iii)	142.181.725.307	146.676.579.003
Các khoản phải thu	(iii)	53.526.609.079	150.755.619.964
		588.076.407.865	298.505.848.232

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tập đoàn.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	Hơn 2 năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	434.582.778	434.582.778	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	340.321.355	340.321.355	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	934.730.267	934.730.267	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	405.166.264	405.166.264	-	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	147.503.337	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000
	275.762.304.001	252.114.800.664	147.503.337	23.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	Hơn 2 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	535.758.012	535.758.012	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	143.937.772	143.937.772	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	384.221.300	384.221.300	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.617.300.616	1.617.300.616	-	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	147.503.337	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000
	26.328.721.037	2.681.217.700	147.503.337	23.500.000.000

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Tập đoàn mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tập đoàn.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	**31/12/2015**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	233.068.073.479	1.073.649.265
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	159.300.000.000	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.038.531.535	3.618.090.445
Nợ phải trả tài chính		
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	250.000.000.000	-
	646.406.605.014	4.691.739.710

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có ảnh hưởng tới thu nhập toàn diện của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tập đoàn là 249.830.682.500 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tập đoàn sẽ tăng 2.169.402.350 VND hoặc giảm 10.603.792.551 VND.

6. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	*60.818.305.480*	*47.698.748.026*	-	-	*60.818.305.480*	*47.698.748.026*
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	*12.377.396.687*	*1.342.911.095*	*12.377.396.687*	*1.342.911.095*
- Doanh thu môi giới chứng khoán	*9.999.567.199*	*1.463.647.900*	-	-	-	-	*9.999.567.199*	*1.463.647.900*
- Doanh thu tư vấn	-	-	-	-	*8.448.798.536*	*2.149.462.291*	*8.448.798.536*	*2.149.462.291*
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	*1.255.643.697*	*64.263.501*	*1.255.643.697*	*64.263.501*
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	*489.107.814*	*7.766.010*	*489.107.814*	*7.766.010*
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	*763.593.436*	*1.155.581.514*	*763.593.436*	*1.155.581.514*
Tổng doanh thu của bộ phận	9.999.567.199	1.463.647.900	60.818.305.480	47.698.748.026	23.334.540.170	4.719.984.411	94.152.412.849	53.882.380.337

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	*(37.089.353.543)*	*(24.303.380.706)*	-	-	*(37.089.353.543)*	*(24.303.380.706)*
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	-	-	-	-	*(504.399.676)*	-	*(504.399.676)*	-
- Chi phí môi giới chứng khoán	*(4.315.194.981)*	*(864.956.615)*	-	-	-	-	*(4.315.194.981)*	*(864.956.615)*
- Chi phí hoạt động tự doanh	-	-	*(879.890.501)*	*(442.994.962)*	*(200.498.448)*	-	*(1.080.388.949)*	*(442.994.962)*
- Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	*(56.918.182)*	-	*(56.918.182)*	-
- Chi phí tư vấn	-	-	-	-	*(2.149.028.870)*	*(1.429.320.057)*	*(2.149.028.870)*	*(1.429.320.057)*
- Chi phí lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	*(1.601.773.717)*	*(924.114.723)*	*(1.601.773.717)*	*(924.114.723)*
- Chi phí khác	-	-	-	-	*38.182.619*	*(13.611.111)*	*38.182.619*	*(13.611.111)*
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	*(267.469.236)*	*(183.806.926)*	*(267.469.236)*	*(183.806.926)*
Tổng chi phí	*(4.315.194.981)*	*(864.956.615)*	(37.969.244.044)	(24.746.375.668)	(4.741.905.510)	(2.550.852.817)	(47.026.344.535)	(28.162.185.100)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.684.372.218	598.691.285	22.849.061.436	22.952.372.358	18.592.634.660	2.169.131.594	47.126.068.314	25.720.195.237

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí không phân bổ							(14.193.766.487)	(9.006.451.823)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							32.932.301.827	16.713.743.414
Thu nhập khác							743.058.594	172.270.667
Chi phí khác							(1.170.814)	(382.032.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(5.398.556.202)	(1.846.544.815)
Lợi nhuận thuần sau thuế							28.275.633.405	14.657.436.666

7. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	6.782.340	142.925.611.509	119.583.317.301	23.342.294.208
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.024.517	206.093.569.517	185.543.443.019	20.550.126.498
Trái phiếu chưa niêm yết	80.070	152.279.446.261	148.997.260.000	3.282.186.261
Tài sản tài chính khác		121.454.838.665	119.059.856.900	2.394.981.765
		622.753.465.952	573.183.877.220	49.569.588.732

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	18.416.024	271.983.252.594	239.644.294.362	32.338.958.232
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.131.385	43.034.840.943	38.499.000.000	4.535.840.943
Tài sản tài chính khác	-	116.703.086.151	115.000.000.000	1.703.086.151
		431.721.179.688	393.143.294.362	38.577.885.326

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Lãi cổ tức	9.786.851.533	9.120.862.700
Lãi trái tức	1.450.444.448	-
Lãi tiền gửi	11.420.767	-
	11.248.716.748	9.120.862.700

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi cho vay hoạt động margin	11.592.042.847	1.113.703.067
Thu nhập lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	785.353.840	229.208.028
	12.377.396.687	1.342.911.095

8. Chi phí hoạt động

(a) Lỗ bán các TSTC

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	6.513.670	63.123.089.000	88.186.263.310	(25.063.174.310)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.782.000	30.762.000.000	36.043.374.709	(5.281.374.709)
Trái phiếu chưa niêm yết	28.540	68.500.000.000	68.500.000.000	-
		162.385.089.000	192.729.638.019	(30.344.549.019)

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	10.139.360	192.538.120.922	212.107.461.922	(19.569.341.000)

(b) Chênh lệch giảm giá đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Trích lập dự phòng giảm giá các TSTC (Thuyết minh 14)	6.744.804.524	4.642.729.616

9. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.093.124.205	2.370.168.702
Chi phí bảo hiểm	327.600.000	355.785.644
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.501.775.860	478.443.644
Chi phí thuê văn phòng	1.583.246.864	1.376.957.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	567.962.058	338.144.086
Chi phí thuế, phí và lệ phí	612.633.259	883.574.313
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 15)	6.204.570	(149.255.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.646.889	1.464.300.196
Chi phí khác	2.911.572.782	1.888.333.308
	14.193.766.487	9.006.451.823

10. Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.674.189.607	16.503.981.481
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (*)	6.734.837.921	3.630.875.926
Chi phí không được khấu trừ thuế	299.815.140	61.050.000
Thu nhập không bị tính thuế (**)	(1.981.703.640)	(2.006.589.794)
Nộp thiếu trong các năm trước	-	161.208.683
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tại công ty con	345.606.781	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.398.556.202	1.846.544.815

(*) Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2016 (2015: 22%).

(**) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 9.908.518.200 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 9.120.862.700 VND).

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	50.069.605	102.029.001
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	69.880.793.217	1.073.649.265
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13.187.280.262	-
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	-
	233.118.143.084	1.175.678.266

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 2%/năm đến 5,5%/năm (31/12/2015: không có).

12. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	36.573.548	551.436.532.100	47.929.312	813.722.732.400
Trái phiếu	250.055	603.695.908.885	-	-
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	438.132.090	6.901.177.598.232	84.057.933	975.765.419.800
Trái phiếu	278	278.000.000.000	-	-
	474.955.971	8.334.310.039.217	131.987.245	1.789.488.152.200

13. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ phiếu niêm yết	180.503.233.401	187.501.657.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	233.043.619.231	197.923.116.181
Trái phiếu	159.300.000.000	-
	572.846.852.632	385.424.773.721

(b) Các khoản cho vay

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cho vay margin	134.506.580.160	121.429.108.050
Cho vay khác	7.675.145.147	25.247.470.953
	142.181.725.307	146.676.579.003

14. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC

	Số lượng	30/6/2016 Giá gốc VND	30/6/2016 Giá thị trường VND	30/6/2016 Giá trị dự phòng VND	31/12/2015 Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết – tự doanh		*69.555.678.501*	*89.470.472.700*	*5.297.402.837*	*10.997.673.663*	*(5.700.270.826)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	1.804.281	13.450.450.137	9.382.261.200	4.068.188.937	3.027.520.337	1.040.668.600
Cổ phiếu Công ty Cổ phần MHC	506.700	6.476.200.000	5.776.380.000	699.820.000	5.153.570.353	(4.453.750.353)
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	1.382.028	13.820.280.000	34.550.700.000	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác		35.808.748.364	39.761.131.500	529.393.900	2.816.582.973	(2.287.189.073)
Cổ phiếu niêm yết – đầu tư ủy thác		*110.947.554.900*	*160.360.209.800*	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Sản Xuất Thống Nhất	4.869.411	57.823.634.900	106.153.159.800	-	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	3.964.100	40.791.600.000	41.623.050.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	1.430.000	12.332.320.000	12.584.000.000	-	-	-
Tổng cổ phiếu niêm yết		**180.503.233.401**	**249.830.682.500**	**5.297.402.837**	**10.997.673.663**	**(5.700.270.826)**
Cổ phiếu chưa niêm yết – tự doanh		*173.041.919.231*	*175.794.501.417*	*12.451.217.081*	*6.141.731*	12.445.075.350
Cổ phiếu Công ty cổ phần DAP - VINACHEM	4.148.999	51.861.449.766	39.415.490.500	12.445.959.266	-	12.445.959.266
Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	2.244.100	50.499.821.147	54.980.450.000	-	-	-
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức	3.169.500	41.537.595.903	52.296.750.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác		29.143.052.415	29.101.810.917	5.257.815	6.141.731	(883.916)
Cổ phiếu chưa niêm yết – đầu tư ủy thác		*60.001.700.000*	*65.814.100.000*	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	550.000	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-
Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	2.461.800	54.501.700.000	60.314.100.000	-	-	-
Tổng cổ phiếu chưa niêm yết		**233.043.619.231**	**241.608.601.417**	**12.451.217.081**	**6.141.731**	**12.445.075.350**

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Số lượng	30/6/2016 Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Giá trị dự phòng VND	31/12/2015 Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
	Trái phiếu						
	Trái phiếu Công ty CP dược phẩm Duy Tân	24.300	24.300.000.000	24.300.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Công ty cổ phần SCI	35	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và xây lắp Huy Hoàng	100	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
	Tổng trái phiếu		**159.300.000.000**	**159.300.000.000**	-	-	-
II	**Các khoản cho vay**		**142.181.725.307**	**142.181.725.307**	**504.399.676**	-	**504.399.676**

15. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	12.586.017.476	12.617.995.525	6.204.570	(38.182.619)	12.586.017.476

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	12.532.246.828	12.681.502.628	-	(149.255.800)	12.532.246.828

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
					VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết vào:							
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	Tầng 6, TTTM Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.000.000	50%	50%	50.000.000.000	52.897.257.379	-
					50.000.000.000	52.897.257.379	-

17. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016:

	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.386.373.131	1.402.499.650	2.679.053.700	1.293.207.374	18.761.133.855
Tăng trong kỳ	54.600.000	286.472.903	1.367.740.000	-	1.708.812.903
Thanh lý	(54.600.000)	(254.845.630)	-	-	(309.445.630)
Số dư cuối kỳ	13.386.373.131	1.434.126.923	4.046.793.700	1.293.207.374	20.160.501.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.396.068.070	781.001.520	452.187.289	660.821.258	13.290.078.137
Khấu hao trong kỳ	437.454.642	68.401.628	176.970.316	72.967.638	755.794.224
Thanh lý	(54.600.000)	(141.499.394)	-	-	(196.099.394)
Số dư cuối kỳ	11.778.922.712	707.903.754	629.157.605	733.788.896	13.849.772.967
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.990.305.061	621.498.130	2.226.866.411	632.386.116	5.471.055.718
Số dư cuối kỳ	1.607.450.419	726.223.169	3.417.636.095	559.418.478	6.310.728.161

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 12.234.648.263 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13.941.978.334 VND).

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015:

	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.230.143.131	803.349.650	2.679.053.700	563.531.074	15.276.077.555
Tăng trong kỳ	2.156.230.000	-	-	729.676.300	2.885.906.300
Số dư cuối kỳ	13.386.373.131	803.349.650	2.679.053.700	1.293.207.374	18.161.983.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.612.505.325	763.627.639	184.281.913	563.531.074	11.123.945.951
Khấu hao trong kỳ	1.067.239.859	3.978.618	133.952.688	24.322.546	1.229.493.711
Số dư cuối kỳ	10.679.745.184	767.606.257	318.234.601	587.853.620	12.353.439.662
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.617.637.806	39.722.011	2.494.771.787	-	4.152.131.604
Số dư cuối kỳ	2.706.627.947	35.743.393	2.360.819.099	705.353.754	5.808.544.193

18. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	11.864.696.252	7.050.189.252
Tăng trong kỳ	35.000.000	107.350.000
Số dư cuối kỳ	11.899.696.252	7.157.539.252
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.231.998.997	3.485.354.711
Khấu hao trong kỳ	674.244.206	217.719.136
Số dư cuối kỳ	4.906.243.203	3.703.073.847
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.632.697.255	3.564.834.541
Số dư cuối kỳ	6.993.453.049	3.454.465.405

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 1.514.684.441 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 1.514.684.441 VND).

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.618.090.445	3.421.658.147
Tiền nộp thêm	206.093.437	-
Lãi nhận được	214.347.653	196.432.298
Số dư tại ngày 30 tháng 6	4.038.531.535	3.618.090.445

20. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Ngày 27 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành thành công 250 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000 VND một trái phiếu. Tổng giá trị trái phiếu phát hành ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 250.000.000.000 VND. Kỳ hạn trái phiếu là 1 năm và trả lãi 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu sẽ được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn (4) Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) ("các Ngân hàng Tham chiếu") tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 3%/năm.

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	368.536.443	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	66.046.335	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	535.758.012
	434.582.778	535.758.012

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	927.742.041	11.645.288.025
Thuế Thu nhập cá nhân	1.809.136.149	841.254.454
Thuế Giá trị gia tăng	243.288.787	35.613.467
Các loại thuế khác	5.483.570	-
	2.985.650.547	12.522.155.946

23. Các tài khoản ngoại bảng

Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.355.462.627	19.353.718.822
a. Của Nhà đầu tư trong nước	*48.355.462.627*	*19.353.718.822*
2. Phải trả khác Nhà đầu tư	15.039.435.931	104.374.721.000
a. Của Nhà đầu tư trong nước	*15.039.435.931*	*104.374.721.000*
	63.394.898.558	123.728.439.822

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành				
Chi phí lương và phụ cấp	3.422.903.685	962.202.100	-	-
Doanh thu cho Công ty từ hoạt động tư vấn đầu tư trái phiếu	-	197.446.380	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại FTG				
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	110.000.000
Doanh thu từ phí lưu ký	14.841.280	-	-	-

25. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ (trước đây là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất)

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	47.698.748.026	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.342.911.095	-
Thu nhập hoạt động khác	7.766.010	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	298.678	
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	1.155.282.836	-
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	45.995.661.875
Doanh thu khác	-	4.209.344.770
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	24.303.380.706	-
Chi phí hoạt động tự doanh	442.994.962	-
Chi phí môi giới chứng khoán	864.956.615	-
Chí phí lưu ký chứng khoán	924.114.723	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.429.138.761	-
Chí phí khác	13.792.407	-
Chi phí lãi vay	144.510.729	-
Chi phí đầu tư khác	39.296.197	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	28.162.185.099

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây là bảng cân đối kế toán hợp nhất)

	31/12/2015 (phân loại lại) VND	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Tiền	1.175.678.266	124.970.212.332
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	385.424.773.721	-
Đầu tư ngắn hạn	-	385.424.773.721
Các khoản cho vay	146.676.579.003	-
Các khoản phải thu từ TSTC	1.147.562.144	-
Phải thu các dịch vụ cung cấp	138.450.700.897	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	271.750.197.460
Phải thu của khách hàng	-	25.499.927.725
Các khoản phải thu khác	11.157.356.923	182.173.782
Tạm ứng	354.528.000	-
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	54.874.101	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	48.889.010.400	1.570.499.770
Trả trước cho người bán	-	48.889.010.400
Hàng tồn kho	-	54.874.101
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50.000.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.446.821.770	-
Tài sản dài hạn khác	25.000.000.000	23.730.850.000
Đầu tư dài hạn khác	-	51.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	535.758.012	124.330.292.078
Phải trả người bán ngắn hạn	143.937.772	291.441.109
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	35.265.351	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.617.300.616	1.652.565.967
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	(139.225.448.306)	-
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	-	(139.200.513.806)
Biến động hàng tồn kho	-	(24.934.500)
Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	(72.302.651.613)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	195.618.657.320	267.921.308.933

26. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không sử dụng ước tính kế toán trọng yếu nào khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo tài chính năm gần nhất.

27. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

28. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

29. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

30. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Trần Thị Hồng Hà	Ông Nguyễn Văn Hạnh
Kế toán	*Q. Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*